

Số: 168/TTr-UBND

Đồng Phú, ngày 11 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Đề nghị phê duyệt nhiệm vụ kinh tế - xã hội,
quốc phòng - an ninh năm 2024**

Căn cứ Thông báo số 858-TB/HU ngày 01/12/2023 của Huyện ủy về Kết luận tại cuộc họp Ban Thường vụ Huyện ủy lần thứ 120 (chiều ngày 29/11/2023);

Trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024.

UBND huyện trình HĐND huyện xem xét và phê duyệt nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024, cụ thể như sau:

*** Các chỉ tiêu về kinh tế:**

1. Tổng thu ngân sách 443 tỷ đồng (năm 2023 giao 557 tỷ đồng).
2. Tổng chi ngân sách 680,848 tỷ đồng (năm 2023 giao 691,661 tỷ đồng).
3. Thành lập mới 02 HTX, nâng tổng số HTX trên địa bàn huyện là 27 HTX (năm 2023 giao 02 HTX).
4. Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện khoảng 787,65 ha (năm 2023 giao 1.422 ha).

*** Các chỉ tiêu xã hội, môi trường:**

5. Giảm 50% tổng số hộ nghèo so với cuối năm 2023 (năm 2023 giao giảm 50%).
6. Lao động được giải quyết việc làm 4.050 lao động, trong đó: Số lao động được đào tạo nghề 1.850 lao động (năm 2023 giao 4.050 lao động, đào tạo nghề 1.850 lao động)
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 74%, tăng 2 điểm % so với năm 2023.
8. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 59,2%, tăng 11,06 điểm % so với năm 2023 (tăng 03 trường).
9. Số giường bệnh/vạn dân 8,0 giường (năm 2023 giao 8,83 giường).
10. Số bác sỹ/vạn dân 5,7 bác sỹ (năm 2023 giao 5,54 bác sỹ).
11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 8,01%, giảm 0,1 điểm % so với năm 2023.
12. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 94%, tăng 1 điểm % so với năm 2023.
13. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH 54%, tăng 3 điểm % so với năm 2023.
14. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện 99,8%, tăng 0,2 điểm % so với năm 2023.
15. Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh 99,8%, tăng 0,2 điểm % so với năm 2023.

16. Tỷ lệ che phủ rừng chung 77,19% (duy trì).

17. Duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xã Tân Phước đạt nông thôn mới nâng cao.

18. Tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện trực tuyến mức 3, mức 4 đạt 100% (duy trì).

(Kèm theo: Báo cáo số 569/BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện về kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024; "Dự thảo" Nghị quyết nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024).

Với các nội dung trên, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Phú trình HĐND huyện khóa XII, kỳ họp thứ Chín xem xét thông qua././

Nơi nhận:

- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng Tài chính - KH;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.



Nguyễn Anh Tuấn

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

(Kèm theo Tờ trình số *168* /TTr-UBND ngày *11* tháng *12* năm 2023 của UBND huyện Đồng Phú)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023						Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	So sánh			Kế hoạch	So với kế hoạch 2023 (%)	So với ước thực hiện 2023 (%)
							TH 10 tháng so với kế hoạch 2023 (%)	UTH cả năm so với kế hoạch 2023 (%)	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2022 (%)			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=6/5</i>	<i>9=7/5</i>	<i>10=7/4</i>	<i>11</i>	<i>12=11/5</i>	<i>13=11/7</i>
I	Chỉ tiêu kinh tế											
1	Tổng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn	Tỷ đồng	700,281	614	391,232	557	63,72	90,72	79,54	443,0	72,15	79,53
2	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	1.014,814	1.083,185	588,35	1.060,13	54,32	97,87	104,46	680,848	62,86	64,22
	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>184,772</i>	<i>296,141</i>	<i>225,835</i>	<i>296,141</i>	<i>76,26</i>	<i>100,00</i>	<i>160,27</i>	<i>107,0</i>	<i>36,13</i>	<i>36,13</i>
3	Số hợp tác xã đang hoạt động	HTX	23	25	25	25	100,00	100,00	108,70	27	108,00	108,00
4	Cấp mới GCN QSD đất theo nhu cầu của người dân đã đăng ký	giấy/ha	1.837 GCN 2.612,75 ha	khoảng 1.422,58 ha	1.215 GCN 1.566,5 ha	1.350 GCN 1.700 ha	110,12	119,50	65,07	Khoảng 787,65 ha	55,37	46,33
II	Chỉ tiêu xã hội, môi trường											
5	Số hộ nghèo giảm trong năm	hộ	90	54	tháng 11/2023 mới đánh giá	54		100,00	60,00	Giảm 50% trên tổng số hộ nghèo (không tính hộ BTXH)		
6	Lao động được giải quyết việc làm	người	3.950	4.050	3.651	4.191	90,15	103,48	106,10	4.050	100,0	96,64
	<i>Số lao động được đào tạo nghề</i>	<i>người</i>	<i>1.750</i>	<i>1.850</i>	<i>1.849</i>	<i>1.969</i>	<i>99,95</i>	<i>106,43</i>	<i>112,51</i>	<i>1.850</i>	<i>100,0</i>	<i>93,96</i>
7	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	70	72	72	72	Đạt 100%	Đạt 100%	Tăng 2,86 điểm %	74	Tăng 2 điểm %	Tăng 2 điểm %
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	44,44	48,10	45	48,14	Chưa đạt	Tăng 0,08 điểm %	Tăng 8,33 điểm %	59,2	Tăng 11,1 điểm %	Tăng 11,06 điểm %
9	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	8,00	7,65	7,80	7,80	101,96	101,96	97,50	8	104,58	102,56
10	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	5,10	5,54	5,25	5,54	94,77	100,0	108,63	5,7	102,89	102,89

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023						Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	So sánh			Kế hoạch	So với kế hoạch 2023 (%)	So với ước thực hiện 2023 (%)
							TH 10 tháng so với kế hoạch 2023 (%)	UTH cả năm so với kế hoạch 2023 (%)	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2022 (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=7/5	10=7/4	11	12=11/5	13=11/7
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	8,30	8,83	8,11	8,11	Giảm 0,72 điểm %	Giảm 0,72 điểm %	Giảm 0,19 điểm %	8,01	Giảm 0,82 điểm %	Giảm 0,10 điểm %
12	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	92	93	81,28	93	Chưa đạt	Đạt 100%	Tăng 1 điểm %	94	Tăng 1 điểm %	Tăng 1 điểm %
13	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	40	51	49,29	51	Chưa đạt	Đạt 100%	Tăng 11 điểm %	54	Tăng 3 điểm %	Tăng 3 điểm %
14	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	xã	xã Thuận Phú	xã Đồng Tiến	Đang thẩm tra xã Đồng Tiến	Đề nghị tỉnh công nhận	Đánh giá theo năm	100,0	100,0	Xã Tân Phước	100,0	100,0
15	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	99,4	99,6	99,6	99,6	Đạt 100%	Đạt 100%	Tăng 0,2 điểm %	99,8	Tăng 0,2 điểm %	Tăng 0,2 điểm %
16	Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,4	99,6	99,6	99,6	Đạt 100%	Đạt 100%	Tăng 0,2 điểm %	99,8	Tăng 0,2 điểm %	Tăng 0,2 điểm %
17	Tỷ lệ che phủ rừng chung	%	77,19	77,19	77,19	77,19	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt 100%	77,19	Duy trì	Duy trì
18	Tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện trực tuyến mức 3, mức 4	%	100	100	100	100	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt 100%	100	Duy trì	Duy trì